



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/18	01/01/18
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.886.292.243.162	1.415.409.633.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.762.506.085	55.423.331.747
111	1. Tiền		67.762.506.085	55.423.331.747
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	175.963.796.287	49.298.438.162
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.213.200.000	12.061.200.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		165.750.596.287	37.237.238.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		637.990.178.490	517.896.124.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	554.874.334.354	451.617.305.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.616.780.013	70.164.989.001
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	18.370.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.512.009.583	9.494.317.181
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.682.448.661)	(14.169.110.361)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	299.503.201	788.623.080
140	IV. Hàng tồn kho	11	900.571.616.341	720.510.086.276
141	1. Hàng tồn kho		900.571.616.341	720.536.459.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(26.373.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.004.145.959	72.281.652.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	35.285.802.331	21.251.620.785
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		68.695.864.257	50.610.144.238
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	22.479.371	419.887.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/18	01/01/18
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.291.994.218.152	1.166.019.200.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.760.275.995	9.273.630.348
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.760.275.995	9.273.630.348
220	II. Tài sản cố định		1.086.665.490.003	994.500.851.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.055.519.555.707	963.955.605.983
222	- Nguyên giá		1.845.894.849.329	1.644.877.304.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(790.375.293.622)	(680.921.698.056)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	31.145.934.296	30.545.245.789
228	- Nguyên giá		47.262.338.823	44.762.338.823
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.116.404.527)	(14.217.093.034)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		52.459.071.056	66.279.289.775
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	52.459.071.056	66.279.289.775
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	10.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		142.109.381.098	95.955.428.585
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	84.927.961.021	77.706.512.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	964.480.906	676.485.942
268	3. Tài sản dài hạn khác		40.155.835.900	-
269	4. Lợi thế thương mại		16.061.103.271	17.572.429.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.178.286.461.314	2.581.428.834.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/18	01/01/18
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.649.596.719.912	1.484.944.391.750
310	I. Nợ ngắn hạn		1.557.691.746.477	1.379.856.445.651
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	267.330.862.670	234.599.149.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	26.599.150.114	19.227.273.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	42.530.891.602	25.617.110.128
314	4. Phải trả người lao động		40.526.600.044	34.685.004.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.614.624.103	17.946.389.460
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	190.206.817
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	21.498.640.160	16.146.193.785
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.094.297.850.532	975.972.434.752
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	13.247.797.967	11.352.515.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.045.329.285	44.120.167.087
330	II. Nợ dài hạn		91.904.973.435	105.087.946.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.211.270.935	555.526.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	83.445.557.560	102.206.556.023
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	75.838.020	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	4.172.306.920	2.325.863.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.528.689.741.402	1.096.484.442.464
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.528.689.741.402	1.096.484.442.464
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	259.201.940.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	259.201.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	309.636.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		566.683.450.074	446.041.089.732
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.266.263.893	4.172.748.443
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257.468.829.284	337.738.624.660
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		257.468.829.284	337.738.624.660
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		51.147.801.319	49.020.402.797
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.178.286.461.314	2.581.428.834.214

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

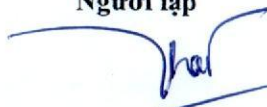


PHAN QUỐC HOÀI

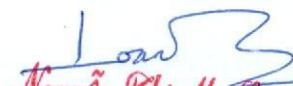
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2018			
			Quý 3 năm 2018	9 tháng năm 2018	Quý 3 năm 2017	9 tháng năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.219.598.002.433	3.161.383.254.720	958.891.414.190	2.901.246.383.790
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.219.598.002.433	3.161.383.254.720	958.891.414.190	2.901.246.383.790
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.018.431.437.226	2.579.199.489.948	794.393.746.703	2.431.612.550.620
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.166.565.207	582.183.764.772	164.497.667.487	469.633.833.170
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.462.727.684	12.901.419.481	2.926.946.455	8.773.021.622
22	6. Chi phí tài chính	29	19.055.312.301	48.127.624.115	8.908.968.001	27.511.112.389
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.495.465.551</i>	<i>41.749.899.028</i>	<i>8.367.007.346</i>	<i>24.424.598.023</i>
25	7. Chi phí bán hàng	30	42.127.441.423	124.154.392.831	39.565.096.966	122.292.362.658
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	38.822.659.500	113.247.773.881	27.991.185.433	66.803.378.662
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.623.879.667	309.555.393.426	90.959.363.542	261.800.001.083
31	10. Thu nhập khác	32	2.502.639.383	7.270.481.893	6.663.436.436	13.793.747.279
32	11. Chi phí khác	33	901.271.420	3.592.042.312	1.993.589.506	4.308.554.999
40	12. Lợi nhuận khác		1.601.367.963	3.678.439.581	4.669.846.930	9.485.192.280
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.225.247.630	313.233.833.007	95.629.210.472	271.285.193.363
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	16.755.275.917	48.704.301.810	14.933.925.794	42.103.434.366
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(110.589.627)	212.156.945	(130.599.810)	(893.466.928)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		93.580.561.340	264.741.688.142	80.825.884.488	230.075.225.925
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		89.202.056.995	254.804.919.320	76.950.576.266	219.612.360.884
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.378.504.345	9.936.768.822	3.875.308.222	10.462.865.041
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.826	5.672	1.827	5.214
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	1.826	5.672	1.584	4.519

Người lập


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2018




K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		313.233.833.007	271.285.193.363
	2. Điều chỉnh cho các khoản		168.096.372.093	124.351.670.833
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		131.400.642.344	106.629.233.559
03	- Các khoản dự phòng		3.228.691.102	1.258.512.472
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		615.966.829	(75.148.239)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.898.827.210)	(7.905.532.361)
06	- Chi phí lãi vay		41.749.899.028	24.444.605.402
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		481.330.205.100	395.636.864.196
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(115.348.962.927)	5.020.887.518
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(180.035.157.065)	(148.646.475.886)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.418.346.150	49.216.421.930
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.097.528.286)	(13.921.069.103)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.893.460.885)	(24.985.514.361)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.903.417.068)	(49.857.714.215)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.382.212.223)	(25.628.957.301)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.087.812.796	186.884.442.778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(210.602.553.722)	(332.072.250.809)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.507.660.226	4.557.979.926
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(191.769.383.356)	(49.272.387.580)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.806.083.260	(3.496.759.636)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(391.048.193.592)	(380.283.418.099)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2018 VND	9 tháng năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		226.614.890.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.105.172.649.008	2.383.069.982.002
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.006.295.566.711)	(2.154.872.585.630)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.449.830.541)	(26.554.362.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>286.042.141.756</i>	<i>201.643.033.872</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.081.760.960	8.244.058.551
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.423.331.747	33.769.815.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		257.413.378	126.485.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>67.762.506.085</u>	<u>42.140.360.197</u>

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 10 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Hồ Chí Minh	70%	70%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng
- Công ty TNHH MTV BDS Phú Tài	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Đồng Xuân - Phú Yên	100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai Xí Nghiệp 380 Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông Tỉnh Đồng Nai Thành phố Quy Nhơn Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Diên Tân tại Tỉnh Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
Tiền mặt	13.098.957.703	6.066.442.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.663.548.382	49.356.889.174
	67.762.506.085	55.423.331.747

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/18		01/01/18	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	165.750.596.287	165.750.596.287	37.237.238.162	37.237.238.162
	165.750.596.287	165.750.596.287	37.237.238.162	37.237.238.162

^[1] Tại ngày 30/09/2018, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 165.750.596.287 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn và Ngân hàng thương mại Sài Gòn với lãi suất 8,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/18		01/01/18	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	10.213.200.000	15.132.960.000	12.061.200.000	26.367.100.000
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000		450.000.000	
- Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định ^[2] (DBD)	9.763.200.000	15.132.960.000	11.611.200.000	26.367.100.000
	10.213.200.000	15.132.960.000	12.061.200.000	26.367.100.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/18		01/01/18	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận Tải Thế Anh	14.409.370.365	-	8.746.150.405	-
- Anavil Company Ltd	-	-	7.459.382.182	-
- Carrefour Imports SAS	-	-	29.374.535.816	-
- Castorama	4.689.685.094	-	32.454.296.133	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	12.488.882.234	-	7.565.183.815	-
- Sra Dis Tic Ltd Sti	-	-	7.440.178.798	-
- Yaraghi LLC	-	-	16.802.006.468	-
- Công ty TNHH Thanh Hòa	31.984.715.816	-	14.181.419.493	-
- Granitas Granit	-	-	3.078.888.268	-
- Melisa +Doug LLC	19.912.866.389	-	6.283.665.905	-
- B and Q PLC	-	-	10.511.214.006	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	12.351.278.759	-	19.483.299.767	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	3.953.985.700	-	8.439.249.000	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	(5.251.152.948)	7.287.361.354	(5.251.152.948)
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	59.801.731.747	-	9.136.025.961	-
- XN CBLS XK Mỹ Nguyên - CN Công ty CP SX và XNK LS SG	11.189.180.855	-	-	-
- Noble House Home Furnishings LLC	7.459.956.051	-	-	-
- Pacific Trends Far East PTE.LTD	15.496.680.124	-	4.702.746.571	-
- Công ty Cổ phần Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	14.892.616.997	-	-	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	9.660.465.133	-	5.177.819.811	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	329.795.557.736	(6.691.559.400)	253.493.881.898	(7.079.525.940)
	554.874.334.354	(11.942.712.348)	451.617.305.651	(12.330.678.888)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	(586.717.023)	586.717.023	(586.717.023)
- Muradir	6.236.047.912	-	2.683.082.879	-
- Công ty TNHH SX & TM Tân Đại Phúc	2.440.000.000	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.040	-	4.506.584.224	-
- Cintac	4.692.724.094	-	-	-
- Gement	-	-	4.259.255.000	-
- Jaf Globle	-	-	28.897.574.797	-
- Sudima International PTE Ltd	1.703.218.607	-	1.506.785.113	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	77.981.970	-	79.750.970	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	160.000.000	-	2.590.000.000	-
- Công ty TNHH Bách Việt	1.740.666.100	-	-	-
- EFAM	4.159.042.433	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	28.133.212.834	(1.033.614.450)	25.055.238.995	(1.033.614.450)
	53.616.780.013	(1.620.331.473)	70.164.989.001	(1.620.331.473)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Nguyễn Thị Kiêm Oanh ^[1]	8.370.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Thành	10.000.000.000	-	-	-
	18.370.000.000	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/18		01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	505.121.008	-	380.453.661	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	16.268.226.756	-	7.890.303.211	-
Phải thu khác	7.738.661.819	(218.100.000)	1.223.560.309	(218.100.000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	621.109.412	-	267.095.161	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.807.600.830	-	511.800.149	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	2.091.851.577	-	226.564.999	-
	24.512.009.583	(218.100.000)	9.494.317.181	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.901.974.412	-	7.415.328.765	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	8.838.974.412	-	7.362.328.765	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	63.000.000	-	53.000.000	-
Phải thu khác	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi ^[2]	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
	10.760.275.995	-	9.273.630.348	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/18		01/01/18	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201		299.503.201	
Vật tư bị cháy			467.103.617	
Tài sản cố định bị cháy			22.016.262	
	299.503.201		788.623.080	

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/18		01/01/18	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.937.136	-	548.937.136	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Công ty TNHH Tần Cương	1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
Global Home Sro	1.071.012.417	-	1.071.012.417	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia	108.089.204	-	108.089.204	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	242.998.562	-	242.998.562	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	1.536.208.406	7.287.361.354	2.186.208.406
Công ty Đá Lâm Đồng	730.286.290	365.143.145	730.286.290	365.143.145
Các khoản phải thu khác	4.850.583.301	354.730.826	5.517.175.406	384.661.231
	18.116.441.195	2.843.586.175	19.283.033.300	3.523.516.580

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/18		01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.115.257.175	-	10.066.339.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	412.864.788.676	-	371.643.646.508	-
Công cụ, dụng cụ	2.524.222.081	-	2.693.999.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	360.682.322.181	-	272.056.396.816	-
Thành phẩm	14.113.598.378	-	27.210.588.956	-
Hàng hoá	92.271.427.850	-	36.865.487.755	(26.373.000)
	900.571.616.341	-	720.536.459.276	(26.373.000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.929.242.963	1.113.991.815
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.864.054.631	6.091.606.892
- Chi phí tiền bảo hiểm	1.858.540.096	1.140.960.187
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	13.677.513.963	8.251.642.102
- Chi phí thuê đất	863.802.723	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.092.647.955	4.653.419.789
	35.285.802.331	21.251.620.785
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	3.302.286.868	2.066.489.696
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.115.495.575	6.190.526.261
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.372.314.150	7.375.328.967
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.735.188.335	5.491.072.508
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	31.311.001.867	31.975.622.189
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	19.647.012.043	17.392.674.946
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	6.796.090.710	5.122.103.603
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	2.648.571.473	2.092.694.761
	84.927.961.021	77.706.512.931

^[1]Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2]Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3]Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	641.719.028.281	771.282.364.839	226.473.711.208	5.245.197.647	157.002.064	1.644.877.304.039
- Mua trong kỳ	-	136.835.427.079	23.750.939.522	-	-	160.586.366.601
- Đầu tư XDCB hoàn thành	62.031.194.541	-	-	-	-	62.031.194.541
- Thanh lý, nhượng bán	(522.743.762)	(13.450.318.624)	(7.626.953.466)	-	-	(21.600.015.852)
Số dư cuối kỳ	703.227.479.060	894.667.473.294	242.597.697.264	5.245.197.647	157.002.064	1.845.894.849.329
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	201.014.193.981	379.352.640.904	95.733.300.542	4.664.560.565	157.002.064	680.921.698.056
- Khấu hao trong kỳ	41.281.038.498	63.792.289.698	22.100.565.743	188.407.522	-	127.362.301.461
- Thanh lý, nhượng bán	(522.743.762)	(11.004.702.010)	(6.381.260.123)	-	-	(17.908.705.895)
Số dư cuối kỳ	241.772.488.717	432.140.228.592	111.452.606.162	4.852.968.087	157.002.064	790.375.293.622
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	440.704.834.300	391.929.723.935	130.740.410.666	580.637.082	-	963.955.605.983
Tại ngày cuối kỳ	461.454.990.343	462.527.244.702	131.145.091.102	392.229.560	-	1.055.519.555.707

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	16.403.892.946	9.131.614.586	86.416.000	731.525.918	44.762.338.823
Số dư cuối kỳ	20.908.889.373	16.403.892.946	9.131.614.586	86.416.000	731.525.918	47.262.338.823
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.700.059.172	2.384.027.208	3.315.064.736	86.416.000	731.525.918	14.217.093.034
- Khấu hao trong kỳ	1.215.195.349	447.020.944	237.095.200	-	-	1.899.311.493
Số dư cuối kỳ	8.915.254.521	2.831.048.152	3.552.159.936	86.416.000	731.525.918	16.116.404.527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.708.830.201	14.019.865.738	5.816.549.850	-	-	30.545.245.789
Tại ngày cuối kỳ	11.993.634.852	13.572.844.794	5.579.454.650	-	-	31.145.934.296

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	41.899.048.561	51.055.693.395
- Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân	10.374.243.068	2.983.076.206
- Chi phí xây dựng mỏ đá Cát Nhơn	54.404.751	30.155.526
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	3.779.968.884	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.305.497.131	-
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2	1.273.093.826	26.197.336.003
- Xây dựng nhà xưởng, nhà văn phòng tại Nhà máy chế biến đá tại xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.019.428.312	8.794.716.000
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa	-	6.599.716.255
- Dự án mở rộng NM Gỗ Phước Thành	17.552.129.085	
- Xây dựng nhà văn phòng Công ty Cổ phần Vina G7	-	5.361.602.496
- Các dự án khác	4.540.283.504	1.089.090.909
Mua sắm tài sản cố định	10.216.613.404	14.876.681.380
- Máy móc thiết bị ngành đá	10.216.613.404	14.876.681.380
Sửa chữa lớn	343.409.091	346.915.000
- Sửa chữa nhà xưởng	343.409.091	346.915.000
	52.459.071.056	66.279.289.775

- -

^[1]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến Gỗ Phù Cát Giai đoạn 2 theo Quyết định số 97A/QĐ-HĐQT ngày 13/06/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là 50 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 06/2017 và dự kiến hoàn thành vào 12/2017, công trình được thực hiện tại CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	-	3.190.717.552
- Analiz Naden	-	3.335.439.290
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	26.599.150.114	12.701.116.685
	26.599.150.114	19.227.273.527

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/18		01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	12.016.758.840	12.016.758.840	17.369.829.115	17.369.829.115
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	6.470.099.800	6.470.099.800	3.017.853.120	3.017.853.120
- Công ty ECO	598.637.819	598.637.819	6.048.735.000	6.048.735.000
- Công ty TNHH Hoàng Giang	12.732.692.820	12.732.692.820	6.534.495.976	6.534.495.976
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	-	-	2.240.329.727	2.240.329.727
- Lundhs Labrador A/S	-	-	8.517.222.457	8.517.222.457
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	-	-	6.823.928.031	6.823.928.031
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	7.617.320.969	7.617.320.969
- Công ty TNHH Thành Danh	5.762.571.433	5.762.571.433	5.258.222.358	5.258.222.358
- Ông Huỳnh Bá Thắng	3.650.000.000	3.650.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000
- Olam International	-	-	6.156.800.727	6.156.800.727
- MOW BRAZIL COMERCIAL	7.001.745.480	7.001.745.480	-	-
- Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	6.626.177.100			
- Công ty TNHH KD XNK Phước Long	4.667.260.275			
- CN CTY TNHH MTV TM SCANCOM Á Châu	13.170.976.742			
- Công ty Đào Chu Lai	4.197.058.590			
- Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	4.718.901.343			
- Phải trả cho các đối tượng khác	185.717.982.428	185.717.982.428	157.364.412.476	157.364.412.476
	267.330.862.670	233.950.488.620	234.599.149.956	234.599.149.956

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	320.738.660	5.023.688.904	94.153.182.120	94.930.387.474	-	3.925.744.890
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.142.448.511	4.142.448.511	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.149.314	15.598.856.445	49.027.929.551	33.903.417.068	22.479.371	30.646.698.985
Thuế thu nhập cá nhân	-	375.471.739	3.333.815.117	1.780.173.951	-	1.929.112.905
Thuế tài nguyên	-	1.897.783.552	18.041.308.473	18.204.717.081	-	1.734.374.944
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.594.677.350	1.252.505.987	-	342.171.363
Các loại thuế khác	-	393.652.017	5.047.567.171	5.052.789.182	-	388.430.006
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.327.657.471	7.359.359.753	6.122.658.715	-	3.564.358.509
	419.887.974	25.617.110.128	182.700.288.046	165.389.097.969	22.479.371	42.530.891.602

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.221.192.859	279.657.427
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	967.235.852	377.629.916
- Trích trước chi phí tiền điện	681.187.983	680.880.896
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	4.273.505.011	6.104.309.924
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	-	1.142.932.101
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	93.039.255	314.369.238
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	1.243.252.000
- Trích trước chi phí xây dựng nhà máy Diên Tân	-	5.276.685.868
- Trích trước tiền thuê đất	4.627.532.972	705.600.000
- Chi phí phải trả khác	2.750.930.171	1.821.072.090
	14.614.624.103	17.946.389.460

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng		190.206.817
	-	190.206.817

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.022.021.474	3.095.971.514
Bảo hiểm xã hội	3.017.193.913	46.595.895
Bảo hiểm y tế	193.758.440	13.067.691
Bảo hiểm thất nghiệp	197.368.386	6.856.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.068.297.947	12.983.702.285
- <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam ⁽¹⁾</i>	7.328.455.998	7.328.455.998
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	(48.797.289)	36.300.000
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	122.000.000	122.000.000
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	496.205.885	562.645.885
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	55.648.539	33.775.629
- <i>Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn</i>	1.060.116.309	425.944.693
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	96.151.000	64.170.000
- <i>Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng</i>	804.814.341	604.936.978
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	215.633.175	165.200.775
- <i>Tiền đền bù bảo hiểm</i>	-	827.955.470
- <i>Ông Nguyễn Quốc Triệu</i>	-	1.530.000.000
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	4.938.069.989	1.282.316.857
	21.498.640.160	16.146.193.785
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.211.270.935	555.526.534
	4.211.270.935	555.526.534

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/18		Trong kỳ		30/09/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	945.262.034.752	945.262.034.752	2.102.116.021.528	1.966.631.155.748	1.080.746.900.532	1.080.746.900.532
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.710.400.000	30.710.400.000	3.422.350.000	20.581.800.000	13.550.950.000	13.550.950.000
	<u>975.972.434.752</u>	<u>975.972.434.752</u>	<u>2.105.538.371.528</u>	<u>1.987.212.955.748</u>	<u>1.094.297.850.532</u>	<u>1.094.297.850.532</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	132.916.956.023	132.916.956.023	3.743.962.500	39.664.410.963	96.996.507.560	96.996.507.560
	<u>132.916.956.023</u>	<u>132.916.956.023</u>	<u>3.743.962.500</u>	<u>39.664.410.963</u>	<u>96.996.507.560</u>	<u>96.996.507.560</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.710.400.000)	(30.710.400.000)	(3.422.350.000)	(20.581.800.000)	(13.550.950.000)	(13.550.950.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>102.206.556.023</u>	<u>102.206.556.023</u>			<u>83.445.557.560</u>	<u>83.445.557.560</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	13.247.797.967	11.352.515.543
	<u>13.247.797.967</u>	<u>11.352.515.543</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	4.172.306.920	2.325.863.542
	<u>4.172.306.920</u>	<u>2.325.863.542</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	216.005.310.000	309.636.832	285.066.457.930	2.717.251.970	260.526.941.961	31.636.238.901	796.261.837.594
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	219.612.360.884	10.462.865.041	230.075.225.925
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(21.600.531.000)	(2.529.308.408)	(24.129.839.408)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	43.196.630.000	-	4.432.000	-	(43.201.062.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	159.471.763.709	1.455.496.473	(160.927.260.182)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39.997.002.693)	(1.363.078.487)	(41.360.081.180)
Tăng khác	-	-	-	-	230.906	-	230.906
Số dư cuối kỳ trước tại 30/06/2017	259.201.940.000	309.636.832	444.542.653.639	4.172.748.443	214.413.677.876	38.206.717.047	960.847.373.837
Số dư đầu năm nay	259.201.940.000	309.636.832	446.041.089.732	4.172.748.443	337.738.624.660	49.020.402.797	1.096.484.442.464
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ^[1]	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	-	-	181.424.390.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ^[1]	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	-	-	45.360.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	254.804.919.320	9.936.768.822	264.741.688.142
Trả cổ tức bằng tiền mặt ^[2]	-	-	-	-	(32.399.748.000)	(7.082.063.541)	(39.481.811.541)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ^[2]	161.996.930.000	-	1.810.000	-	(161.998.740.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	120.640.550.342	1.093.515.450	(121.734.065.792)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.580.714.203)	(727.306.759)	(19.308.020.962)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(169.500.000)	-	-	-	-	(169.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(361.446.701)	-	(361.446.701)
Số dư cuối kỳ này tại 30/06/2018	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074	5.266.263.893	257.468.829.284	51.147.801.319	1.528.689.741.402

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/18	Tỷ lệ	01/01/18	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	29.023.670.000	11,20%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	19.292.148.000	7,44%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	13.735.572.000	5,30%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	14.195.304.000	5,48%
Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	182.955.246.000	70,58%
Cộng	485.994.410.000	100%	259.201.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.201.940.000	216.005.310.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	226.792.470.000	43.196.630.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>485.994.410.000</u>	<u>259.201.940.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	64.170.000	17.918.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	194.398.488.000	64.801.593.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>194.398.488.000</i>	<i>64.801.593.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.824.000	21.496.207.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>32.824.000</i>	<i>21.496.207.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	161.998.740.000	43.201.062.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>161.998.740.000</i>	<i>43.201.062.000</i>
- Số dư cuối kỳ	<u>32.431.094.000</u>	<u>122.241.500</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	25.920.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>25.920.194</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	25.920.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>25.920.194</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
USD	306.558,29	286.988,27
EUR	8.926,71	165,13

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.064.082.115.173	2.813.756.711.699
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	958.881.017.565	854.683.403.090
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.243.633.674.734	876.207.403.696
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	861.565.823.819	1.070.911.339.522
- Doanh thu bán hàng khác	1.599.055	11.954.565.391
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.301.139.547	87.489.672.091
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	96.372.231.615	86.387.014.672
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	547.068.164	646.901.069
- Doanh thu dịch vụ khác	381.839.768	455.756.350
	3.161.383.254.720	2.901.246.383.790

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.501.912.511.625	2.363.382.301.621
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	628.444.728.938	591.255.201.309
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.050.792.466.726	724.834.375.069
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	823.296.853.723	1.041.193.878.724
- Giá vốn bán hàng hóa khác	(621.537.762)	6.098.846.519
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.313.351.323	68.230.248.999
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	77.211.848.903	68.150.191.873
- Giá vốn dịch vụ khác	101.502.420	80.057.126
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.373.000)	-
	2.579.199.489.948	2.431.612.550.620

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.376.183.941	3.878.753.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	725.700.000	768.630.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.185.296.425	2.538.242.486
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	214.085.054	162.905.519
Lãi bán các khoản đầu tư	1.026.645.500	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.373.508.561	1.424.489.761
	12.901.419.481	8.773.021.622

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.749.899.028	24.424.598.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.541.923.913	3.027.025.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	830.051.883	59.488.907
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	5.749.291	-
	48.127.624.115	27.511.112.389

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.816.869.835	52.483.450.068
Chi phí nhân công	8.976.050.199	4.411.484.241
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	104.547.814	68.833.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.533.365.211	1.547.759.394
Thuế, phí và lệ phí	18.408.834.486	11.787.072.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.018.989.076	48.764.027.320
Chi phí khác bằng tiền	3.295.736.210	3.229.736.062
	124.154.392.831	122.292.362.658

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.073.982	271.391.735
Chi phí nhân công	64.639.794.531	28.882.344.423
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.071.310.838	2.739.149.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.271.108.634	5.737.756.203
Thuế, phí và lệ phí	5.082.460.091	3.991.231.531
Chi phí dự phòng	(498.978.850)	(275.091.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.676.464.137	5.717.966.662
Chi phí khác bằng tiền	19.322.214.077	19.037.494.450
Lợi thế thương mại	1.511.326.441	701.135.478
	113.247.773.881	66.803.378.662

32. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.796.943.269	3.266.043.934
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	4.038.143.880	9.218.588.500
Thu từ bồi thường	53.473.405	216.161.156
Hoàn thuế nhập khẩu	-	113.541.396
Thu từ xử lý công nợ	167.406.673	67.860.457
Tiền hỗ trợ của khách hàng	755.213.529	382.805.620
Thu từ các dịch vụ khác	45.534.720	100.553.400
Thu nhập khác	413.766.417	428.192.816
	7.270.481.893	13.793.747.279

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

33. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	3.364.551.085	4.190.760.708
Xử lý công nợ	-	1.159.027
Chi phí khác	227.491.227	116.635.264
	3.592.042.312	4.308.554.999

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	37.036.932.784	31.225.275.208
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	3.973.892.802	4.317.112.492
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	783.949.755	282.900.971
Tại Công ty Cổ phần Đá Universal (Công ty con)	110.338.911	-
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	1.154.947.046	1.201.999.194
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	4.936.783.569	4.270.414.182
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	707.456.943	805.732.319
	48.704.301.810	42.103.434.366

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	964.480.906	676.485.942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	964.480.906	676.485.942

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.838.020	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	75.838.020	-

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.838.020	15.843.037
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(767.999.734)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(964.480.906)	(583.500.982)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	676.485.942	442.190.751
	(212.156.944)	(893.466.928)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	254.804.919.320	219.612.360.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	254.804.919.320	219.612.360.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.925.332	42.119.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.672	5.214

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2018	9 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	254.804.919.320	219.612.360.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	254.804.919.320	219.612.360.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.925.332	42.119.887
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	6.479.554
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.672	4.519

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	902.435.763.648	746.593.236.169
Chi phí nhân công	297.756.257.148	245.059.112.603
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19.685.833.573	13.316.134.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.227.833.585	105.890.814.080
Thuế, phí và lệ phí	55.236.981.038	40.455.170.079
Chi phí dự phòng	(41.523.411)	144.439.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.118.258.110	161.184.170.974
Chi phí khác bằng tiền	42.883.605.528	25.828.566.613
	1.619.303.009.220	1.338.471.644.466

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/18		01/01/18	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.762.506.085	-	55.423.331.747	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	590.146.619.932	(12.160.812.348)	470.385.253.180	(12.548.778.888)
Các khoản cho vay	184.120.596.287	-	37.237.238.162	-
Đầu tư ngắn hạn	9.763.200.000	-	11.611.200.000	-
	851.792.922.304	(12.160.812.348)	574.657.023.089	(12.548.778.888)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.177.743.408.092	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	293.040.773.765	251.300.870.275
Chi phí phải trả	14.614.624.103	17.946.389.460
	1.485.398.805.960	1.347.426.250.510

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Đầu tư ngắn hạn	9.763.200.000	-	-	9.763.200.000
Cộng	9.763.200.000	-	-	9.763.200.000
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	9.763.200.000	-	-	9.763.200.000
Cộng	9.763.200.000	-	-	9.763.200.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.762.506.085	-	-	67.762.506.085
Phải thu khách hàng, phải thu khác	567.225.531.589	10.760.275.995	-	577.985.807.584
Các khoản cho vay	184.120.596.287	-	-	184.120.596.287
	819.108.633.961	10.760.275.995	-	829.868.909.956
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.423.331.747	-	-	55.423.331.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	448.562.843.944	9.273.630.348	-	457.836.474.292
Các khoản cho vay	37.237.238.162	-	-	37.237.238.162
	541.223.413.853	9.273.630.348	-	550.497.044.201

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	1.094.297.850.532	83.445.557.560	-	1.177.743.408.092
Phải trả người bán, phải trả khác	288.829.502.830	4.211.270.935	-	293.040.773.765
Chi phí phải trả	14.614.624.103	-	-	14.614.624.103
	1.397.741.977.465	87.656.828.495	-	1.485.398.805.960
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	975.972.434.752	102.206.556.023	-	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	250.745.343.741	555.526.534	-	251.300.870.275
Chi phí phải trả	17.946.389.460	-	-	17.946.389.460
	1.244.664.167.953	102.762.082.557	-	1.347.426.250.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.105.172.649.008	2.383.069.982.002
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	687.335.020	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.006.295.566.711	2.154.872.585.630

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 25/09/2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 134/QĐ-HĐQT về việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên từ 10.000.000.000 đồng lên 30.000.000.000 tỷ đồng (Ba mươi tỷ đồng). Thời điểm hoàn thành tăng vốn trong tháng 10/2018.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	958.881.017.565	1.243.633.674.734	-	958.868.562.421	3.161.383.254.720	-	3.161.383.254.720
- Bán hàng nội địa	695.135.304.007	416.469.091.423	-	958.868.562.421	2.070.472.957.851	-	2.070.472.957.851
- Xuất khẩu	263.745.713.558	827.164.583.311	-	-	1.090.910.296.869	-	1.090.910.296.869
Giá vốn của hàng bán ra	628.444.728.938	1.050.792.466.726	-	899.962.294.284	2.579.199.489.948	-	2.579.199.489.948
động	330.436.288.627	192.841.208.008	-	58.906.268.137	582.183.764.772	-	582.183.764.772
kinh doanh							
Tổng chi phí mua tài sản cố định	133.366.701.493	72.675.390.475	-	2.758.756.364	208.800.848.332	-	208.800.848.332
Tài sản bộ phận	1.460.886.207.141	3.084.239.225.605	89.993.704.127	165.239.618.502	4.800.358.755.375	(1.623.036.774.967)	3.177.321.980.408
Tổng Tài sản	1.460.886.207.141	3.084.239.225.605	89.993.704.127	165.239.618.502	4.800.358.755.375	(1.623.036.774.967)	3.177.321.980.408
Nợ phải trả của các bộ phận	924.358.783.444	1.981.482.742.655	249.287.350	39.161.751.227	2.945.252.564.676	(1.295.731.682.784)	1.649.520.881.892
Tổng nợ phải trả	924.358.783.444	1.981.482.742.655	249.287.350	39.161.751.227	2.945.252.564.676	(1.295.731.682.784)	1.649.520.881.892

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	70.665.545.937	1.873.409.396.300	313.942.448.367	166.219.825.994	737.146.038.122	-	3.161.383.254.720
- Bán hàng nội địa	70.665.545.937	1.068.152.404.781	28.289.143.017	166.219.825.994	737.146.038.122	-	2.070.472.957.851
- Xuất khẩu	-	805.256.991.519	285.653.305.350	-	-	-	1.090.910.296.869
Tổng chi phí mua tài sản cố định	14.917.230.910	163.752.318.363	20.815.492.157	7.107.330.538	2.208.476.364		208.800.848.332
Tài sản bộ phận	83.062.811.181	3.976.577.648.230	340.058.411.454	273.098.640.863	127.561.243.647	(1.623.036.774.967)	3.177.321.980.408
Tổng Tài sản	83.062.811.181	3.976.577.648.230	340.058.411.454	273.098.640.863	127.561.243.647	(1.623.036.774.967)	3.177.321.980.408
Nợ phải trả của các bộ phận	31.594.270.468	2.428.767.491.828	230.041.750.881	221.909.536.147	32.939.515.352	(1.295.731.682.784)	1.649.520.881.892
Tổng nợ phải trả	31.594.270.468	2.428.767.491.828	230.041.750.881	221.909.536.147	32.939.515.352	(1.295.731.682.784)	1.649.520.881.892

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	638.871.720	693.890.998
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.412.399.036	3.010.759.614

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2018



